

Bản án số: 21/2021/TCDS-ST

Ngày 09-02-2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hải Sơn;

Ông Nguyễn Văn Hóa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

Ngày 09 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 132/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐ-DS ngày 25 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị D, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm 17, xã Q, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm 8, xã Q, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

Người làm chứng: Bà Vũ thị M, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 8, xã Q, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

(có mặt: bà D; vắng mặt ông N, bà M)

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Đặng Thị D trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết, gia đình ông Nguyễn Văn N có cửa hàng buôn bán phân lân, ông N nhiều lần hỏi bà D vay tiền để buôn bán kinh doanh, bà D đã tin tưởng đi vay tiền của người khác để cho ông N vay lại. Cụ thể bà D cho ông N vay tiền 6 lần như sau:

- Lần thứ 1: Ngày 22/5/2019, cho vay 50.000.000đ;

- Lần thứ 2: Ngày 25/5/2019, cho vay 30.000.000đ;

- Lần thứ 3: Ngày 02/6/2019, cho vay 200.000.000đ, sau đó ông N đã trả cho bà D 3 lần là 155.000.000đ, còn lại 45.000.000đ chưa trả;

- Lần thứ 4: Ngày 18/7/2019, cho vay 81.000.000đ;
- Lần thứ 5: Ngày 15/8/2019, cho vay 40.000.000đ;
- Lần thứ 6: Ngày 20/8/2019, cho vay 43.000.000đ.

Đến nay, tổng số tiền vay gốc ông N còn nợ bà D là 289.000.000đ. Cả 6 lần vay ông N đều viết giấy biên N và ký họ tên người vay tiền đưa bà D giữ bản chính. Thỏa thuận thời hạn trả nợ là 1 tháng, lãi suất theo thỏa thuận miệng 1%/tháng. Tuy nhiên, từ khi cho vay đến nay ông N cứ khất lần không thanh toán tiền lãi cho bà D. Do đó, bà D đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn N phải thanh toán trả nợ cho bà số tiền vay gốc là 289.000.000đ và tiền lãi của số tiền này theo quy định của pháp luật tính từ ngày vay đến khi Tòa xét xử.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông Nguyễn Văn N: Thông báo thụ lý vụ án số 132/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020, bản sao đơn khởi kiện của bà D, bản sao các tài liệu, chứng cứ mà bà D đã nộp; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Như vậy, ông N đã biết được quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng đến nay, ông N vẫn vắng mặt không có lý do và không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà D.

Bà Vũ Thị M là vợ của ông N sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án đã có lời khai gửi tòa án: Bà M công nhận ông N chồng bà có vay tiền của bà D nhiều lần, đã có lần bà D đến nhà bà đòi tiền ông N và bà đã bảo bà D không cho ông N vay nữa vì trước đó ông N vay tiền bà D bà M không biết. Ông N chồng bà trước đây là xóm trưởng có cho một số bà con trong xóm vay tiền, bà có hỏi ông N thì ông N cho biết là vay tiền của bà D để cho người khác vay lại, không đem về chi tiêu trong gia đình. Nay những người ông N cho vay tiền lại không trả nợ cho ông N nên ông không có tiền để trả cho bà D. Nay bà D khởi kiện ông N, bà M thực tế không biết ông N còn nợ bà D bao nhiêu tiền, khi Tòa án giao cho ông N các tài liệu bà D nộp cho Tòa án, bà M mới biết số tiền vay gốc hiện ông N còn nợ lại là 289.000.000đ. Hiện nay ông N ốm đau thường xuyên không đến Tòa án làm việc được nên bà M xin nhận thay các văn bản Tòa án giao cho ông N và có trách nhiệm chuyển lại cho ông N. Bà M nhận trách nhiệm sẽ đi đòi nợ những người ông N cho vay để trả nợ dần cho bà D nhưng không có phương án cụ thể trả vào thời điểm nào. Về lãi suất, bà M đề nghị bà D không tính lãi vì đến nay hoàn cảnh gia đình bà khó khăn, ông N thường xuyên đau ốm không có khả năng trả lãi cho bà D.

Tại phiên tòa, bà D vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, ông N vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử N định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản, Quyết định tố tụng cho các đương sự, bị đơn ông Nguyễn Văn N

vắng mặt hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông N là phù hợp với Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội D vụ án:* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của người làm chứng thì thấy: Hợp đồng vay tài sản số tiền gốc 289.000.000đ giữa bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn N là hợp đồng có thật và phù hợp pháp luật. Việc vay nợ giữa bà D và ông N được chứng minh bằng 6 lần biên N vay tiền, quá trình khởi kiện bà D nộp cho Tòa án làm căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, bà M vợ ông N đã có lời khai công nhận ông N có giao dịch vay tiền với bà D nhiều lần, tuy nhiên ông N không vay về chi tiêu chung trong gia đình mà vay để cho người khác vay lại nên khi vay bà M không biết. Bà M xác nhận, bà D có đến nhà đòi nợ ông N thì bà M mới biết sự việc ông N có vay tiền của bà D.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông N theo quy định của pháp luật gồm: thông báo thụ lý vụ án và bản sao đơn khởi kiện của bà D, bản sao các tài liệu bà D nộp, như vậy ông N đã biết được quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình có liên quan. Trường hợp bà D khởi kiện ông N không đúng hoặc không có căn cứ thì ông N phải có bản khai ghi ý kiến của mình nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, đến nay ông N không có ý kiến phản hồi về nội D cũng như yêu cầu khởi kiện của bà D để Tòa án xem xét. Điều này chứng tỏ ông N mặc nhiên đồng ý với nội D và yêu cầu khởi kiện của bà D và công nhận các giấy biên nhận nợ mà bà D nộp cho Tòa án là đúng chữ ký và chữ viết họ tên của ông N. Như vậy, việc ông N có giao dịch vay tiền của bà D 6 lần đến nay chưa trả tổng số tiền 289.000.000đ là sự việc có thật, 6 lần đều có giấy biên nhận vay, có chữ ký của ông N phần người vay tiền là đúng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn bà Đặng Thị D là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định của Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về lãi suất:* Bà D yêu cầu ông N trả tiền lãi của khoản vay gốc tính từ ngày vay đến khi Tòa án xét xử là ngày 09/02/2020 theo quy định của pháp luật, do từ khi vay đến nay ông N chưa trả cho bà D khoản lãi nào, ông N không xuất trình giấy tờ cho tòa án biết về việc đã trả gốc và lãi cho bà D. Xét 6 “giấy biên nhận” do bà D cung cấp cho Tòa án làm chứng cứ tuy không ghi lãi suất thỏa thuận cụ thể bao nhiêu nhưng có nội “Tôi xin cam kết trả đúng thời hạn như trên, tôi có trách nhiệm trả đủ số tiền đã vay và lãi”. Bà D có lời khai khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất miệng là 1%/tháng. Như vậy, hợp đồng vay giữa bà D và ông N được xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Bà M vợ của ông N có đề nghị bà D không tính lãi do hoàn cảnh ông bà hiện khó khăn nhưng đề nghị của bà M không được bà D chấp nhận. Do đó, bà D yêu cầu ông N trả lãi của số tiền vay gốc 289.000.000đ từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử vụ án với lãi suất theo quy định của pháp luật là có căn cứ để chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Từ ngày 22/5/2019 đến ngày 09/02/2021 là 20 tháng 18 ngày, số tiền vay gốc 50.000.000đ:

$$[50.000.000đ \times (20 \text{ tháng} + 18 \text{ ngày})] \times 10\%/năm = 8.465.000đ$$

- Lần thứ hai: Từ ngày 25/5/2019 đến ngày 09/02/2021 là 20 tháng 15 ngày, số tiền vay gốc 30.000.000đ:

$$[30.000.000đ \times (20 \text{ tháng} + 15 \text{ ngày})] \times 10\%/năm = 5.054.000đ$$

- Lần thứ 3: Từ ngày 02/6/2019 đến ngày 09/02/2021 là 20 tháng 8 ngày, số tiền vay gốc còn lại là 45.000.000đ:

$$[45.000.000đ \times (20 \text{ tháng} + 7 \text{ ngày})] \times 10\%/năm = 7.483.000đ$$

- Lần thứ 4: Từ ngày 18/7/2019 đến ngày 09/02/2021 là 18 tháng 22 ngày, số tiền vay gốc 81.000.000đ:

$$[81.000.000đ \times (18 \text{ tháng} + 22 \text{ ngày})] \times 10\%/năm = 12.471.000đ$$

- Lần thứ 5: Từ ngày 15/8/2019 đến ngày 09/02/2021 là 17 tháng 25 ngày, số tiền vay gốc 40.000.000đ:

$$[40.000.000đ \times (17 \text{ tháng} + 25 \text{ ngày})] \times 10\%/năm = 5.863.000đ$$

- Lần thứ 6: Ngày 20/8/2019 đến ngày 09/02/2021 là 17 tháng 20 ngày, số tiền vay gốc 43.000.000đ:

$$[43.000.000đ \times (17 \text{ tháng} + 20 \text{ ngày})] \times 10\%/năm = 6.243.000đ$$

Tổng tiền lãi từ ngày vay đến ngày 09/02/2021 là: 45.579.000đ

Vì vậy, cần buộc ông Nguyễn Văn N phải trả cho bà Đặng Thị D số tiền nợ gốc 289.000.000đ và 45.579.000đ tiền lãi; tổng tiền gốc và lãi 334.579.000đ là phù hợp với Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Tòa án đã giao giấy tờ hợp lệ cho bà M vợ ông N nhận và giải thích về việc ông N thuộc đối tượng người cao tuổi thuộc diện xét miễn giảm án phí nếu ông N có đơn đề nghị yêu cầu xin miễn án phí và yêu cầu bà M thông báo lại, nhưng bà M có ý kiến là ông N sẽ không viết đơn đề nghị xin miễn giảm án phí và đề nghị Tòa án cứ xét xử vụ án theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, ông N vắng mặt và vẫn không nộp đơn xin miễn giảm án phí theo quy định pháp luật. Do đó, cần buộc ông Nguyễn Văn N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 466, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị D kiện đòi nợ đối với ông Nguyễn Văn N là hợp pháp.

2. Buộc ông Nguyễn Văn N phải thanh toán trả nợ cho bà Đặng Thị D số tiền nợ gốc và lãi là 334.579.000đ.

3. Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc ông Nguyễn Văn N phải nộp 16.729.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc

kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày N được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải Sơn Nguyễn Văn Hóa

Nguyễn Thị Hằng